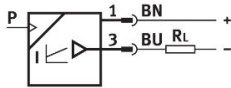


**Bộ phát áp suất**  
**SPTW-B11R-G14-A-M12**  
Số bộ phận: 8000101

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                              | Giá trị                                                              |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Giấy phép                             | Dấu RCM<br>c UL us - Listed (OL)                                     |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                  |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS                |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                        |
| Kích thước đo                         | Áp suất tương đối                                                    |
| Phương pháp đo lường                  | Cảm biến áp suất màng mỏng kim loại                                  |
| Dải đo áp suất Giá trị ban đầu        | -0.1 MPA<br>-1 bar                                                   |
| Giá trị ban đầu dải đo áp suất        | -14.5 psi                                                            |
| Dải đo áp suất Giá trị cuối           | 1 MPA<br>10 bar                                                      |
| Dải đo áp suất giá trị cuối           | 145 psi                                                              |
| Áp suất quá tải tối đa                | 20 bar                                                               |
| Ap suất quá tải                       | 2 MPA                                                                |
| áp suất quá tải                       | 20 bar<br>290 psi                                                    |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:--]<br>môi chất lỏng<br>Môi chất khí |
| Nhiệt độ trung bình                   | 0 °C...80 °C                                                         |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 0 °C...80 °C                                                         |
| Độ chính xác theo ±% FS               | 1 %FS                                                                |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS       | 0.1 %FS                                                              |
| Đầu ra tương tự                       | 4 - 20 mA                                                            |
| Sai số tuyến tính trong ±% FS         | 0.5 %FS                                                              |
| Chống chịu ngắn mạch                  | có                                                                   |
| Dải điện áp hoạt động DC              | 8 V...30 V                                                           |
| Chống phân cực                        | cho điện áp hoạt động                                                |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối         | Giắc cắm                                                             |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối    | M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101                              |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây      | 4                                                                    |

| Đặc tính                   | Giá trị                                           |
|----------------------------|---------------------------------------------------|
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn  | Khóa vít                                          |
| Vật liệu vỏ phích cắm      | PA                                                |
| Kiểu gắn                   | với ren trong<br>với phụ kiện                     |
| Vị trí lắp đặt             | bất kì                                            |
| Cổng nối khí nén           | G1/4                                              |
| trọng lượng sản phẩm       | 80 g                                              |
| Vật liệu vỏ                | PA<br>VMQ (Silicone)<br>thép hợp kim cao không gỉ |
| Vật liệu tiếp xúc môi chất | thép hợp kim không gỉ                             |
| Mức độ bảo vệ              | IP67                                              |
| Lớp chống ăn mòn KBK       | 4 - ứng suất ăn mòn đặc biệt mạnh                 |
| Tuân thủ LABS              | VDMA24364 Vùng III                                |